



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT
SÀI GÒN – TÂY ĐÔ**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT
SÀI GÒN – TÂY ĐÔ**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ P
N
VI - 7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000229 ngày 21 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh mua bán bia, rượu, nước giải khát có gaz và không có gaz, sữa đậu nành, nước trái cây các loại; Kinh doanh, cho thuê văn phòng, kho bãi; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hồng Xanh	Chủ tịch
Ông Văn Thanh Liêm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Ủy viên (đến ngày 22/05/2018)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Ủy viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên
Bà Trần Lệ Hoa	Ủy viên (từ ngày 22/05/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Tộ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Toại	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Mai Thị Bạch Yến	Trưởng ban
Bà Trần Thị Loan Anh	Thành viên
Ông Đặng Quang Minh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần
Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô phê duyệt Báo
cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty
được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Hồng Xanh
Chủ tịch

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Xuân Tộ
Tổng Giám đốc

CHỖ ĐÓNG CHỮ
BAN
VĂN
TOÁN
HÀNH
CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bía - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bía - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô, được lập ngày 19/01/2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bía - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.946.705.429	198.318.124.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.666.557.885	129.428.916.812
1. Tiền	111	V.1	10.666.557.885	2.428.916.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	127.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.884.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	56.884.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.410.779.852	29.628.555.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29.342.276.022	26.831.141.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.953.911.032	943.729.267
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.114.592.798	1.900.667.216
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(46.982.125)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	43.025.099.819	35.139.124.429
1. Hàng tồn kho	141		43.025.099.819	35.139.124.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.960.267.873	4.121.527.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	385.201.228	301.641.586
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	1.575.066.645	3.819.886.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239.109.143.130	266.375.178.989
I. Tài sản cố định	220		223.408.952.381	254.550.762.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	223.408.952.381	254.550.762.199
- Nguyên giá	222		507.523.640.616	500.285.771.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.114.688.235)	(245.735.009.162)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		345.225.405	142.674.587
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	345.225.405	142.674.587
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.354.965.344	6.681.742.203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	10.319.635.344	6.681.742.203
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		390.055.848.559	464.693.303.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.589.940.967	131.863.391.106
I. Nợ ngắn hạn	310		91.589.940.967	131.663.391.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.765.489.584	6.386.638.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	250.066.148	187.764.933
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	56.400.453.769	51.281.900.354
4. Phải trả người lao động	314		8.252.789.304	5.472.152.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	939.877.200	1.278.225.497
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.547.477.164	1.353.746.853
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	59.382.063.808
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.433.787.798	6.320.899.408
II. Nợ dài hạn	330		-	200.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.465.907.592	332.829.912.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	298.465.907.592	332.829.912.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	55.138.821.759
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.076.650.745	55.753.090.834
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.018.764.518	30.305.178.513
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.057.886.227	25.447.912.321
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		390.055.848.559	464.693.303.699

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Thanh Phương

Phan Duy Linh

Trần Xuân Tộ

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		459.038.963.381	551.896.637.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	459.038.963.381	551.896.637.321
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	390.751.378.319	450.575.953.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.287.585.062	101.320.683.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	6.698.118.985	6.918.039.133
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	2.156.277.896	4.728.849.539
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.156.277.896	4.727.659.979
8. Chi phí bán hàng	24	VL.5	4.935.012.851	8.150.218.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.6	21.059.952.923	19.190.630.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.834.460.377	76.169.024.337
11. Thu nhập khác	31	VL.7	424.547.348	3.687.740.098
12. Chi phí khác	32	VL.8	241.207.049	879.774.759
13. Lợi nhuận khác	40		183.340.299	2.807.965.339
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.017.800.676	78.976.989.676
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.9	7.052.980.923	10.539.165.115
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.964.819.753	68.437.824.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.10	1.653	2.848

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thanh Phương

Phan Duy Linh

Trần Xuân Tộ

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	958.366.058.501	989.314.557.487
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(386.676.466.527)	(419.536.709.410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.131.841.856)	(29.792.710.885)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.194.723.040)	(4.752.419.774)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.814.688.116)	(9.680.230.186)
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(485.402.517.763)	(447.571.267.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.145.821.199	77.981.220.015
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(11.034.148.644)	(6.008.121.827)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	45.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(108.884.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	5.334.987.781	5.697.719.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.537.706.318)	(310.402.138)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	39.938.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	425.119.438.873	393.423.216.235
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(484.501.502.681)	(437.347.597.267)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.988.410.000)	(19.945.090.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.370.473.808)	(23.931.471.032)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(118.762.358.927)	53.739.346.845
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	129.428.916.812	75.689.569.967
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.666.557.885	129.428.916.812

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thanh Phương

Phan Duy Linh

Trần Xuân Tộ

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000229 ngày 21 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh mua bán bia, rượu, nước giải khát có gaz và không có gaz, sữa đậu nành, nước trái cây các loại; Kinh doanh, cho thuê văn phòng, kho bãi; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|----------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8-15 năm |
| - Máy móc thiết bị | 7-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6-12 năm |
| - Thiết bị quản lý | 3-8 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	312.542.281	435.466.675
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.354.015.604	1.993.450.137
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	127.000.000.000
Cộng	10.666.557.885	129.428.916.812

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	56.884.000.000	56.884.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	56.884.000.000	56.884.000.000	-	-
Cộng	56.884.000.000	56.884.000.000	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	17.485.763.486
Tổng Công ty CP Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	28.504.068.582	8.746.310.870
Phải thu khách hàng khác	838.207.440	599.067.165
Cộng	29.342.276.022	26.831.141.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	17.485.763.486
Tổng Công ty CP Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	28.504.068.582	8.746.310.870

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	4.043.600.000	-
Công ty CP Kỹ thuật và ô tô Trường Long	-	501.300.000
Trả trước cho người bán khác	910.311.032	442.429.267
Cộng	4.953.911.032	943.729.267

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	382.296.222	329.640.893
Lãi tiền gửi dự thu	2.583.450.648	1.220.319.444
Phải thu khác	1.148.845.928	350.706.879
Cộng	4.114.592.798	1.900.667.216

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	40.800.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.337.581.873	-	14.448.474.027	-
Công cụ, dụng cụ	984.456.088	-	1.572.783.265	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.830.408.819	-	12.522.689.847	-
Thành phẩm	7.872.653.039	-	6.554.377.289	-
Cộng	43.025.099.819	-	35.139.124.429	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	385.201.228	301.641.586
Chi phí trả trước ngắn hạn	385.201.228	301.641.586
b) Chi phí trả trước dài hạn	10.319.635.344	6.681.742.203
Chi phí chai kết, pallet chờ phân bổ	7.137.651.258	4.553.260.000
Chi phí tiền thuê đất (*)	1.239.624.208	1.652.832.280
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.942.359.878	475.649.923
Cộng	10.704.836.572	6.983.383.789

(*) Tiền thuê đất trả trước 15 năm theo hợp đồng số 11/HĐ/TLĐ.KCN ngày 31/05/2007 với thời hạn thuê là 39 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.456.049.316	449.187.754.118	6.377.514.494	264.453.433	500.285.771.361
Số tăng trong năm	-	5.736.786.917	1.552.510.909	-	7.289.297.826
- Mua trong năm	-	5.736.786.917	1.552.510.909	-	7.289.297.826
Số giảm trong năm	-	-	51.428.571	-	51.428.571
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	51.428.571	-	51.428.571
Số dư cuối năm	44.456.049.316	454.924.541.035	7.878.596.832	264.453.433	507.523.640.616
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.665.991.519	211.822.065.881	2.996.784.779	250.166.983	245.735.009.162
Số tăng trong năm	4.185.827.042	33.398.335.139	832.876.314	4.571.424	38.421.609.919
- Khấu hao trong năm	4.185.827.042	33.398.335.139	832.876.314	4.571.424	38.421.609.919
Số giảm trong năm	-	-	41.930.846	-	41.930.846
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	41.930.846	-	41.930.846
Số dư cuối năm	34.851.818.561	245.220.401.020	3.787.730.247	254.738.407	284.114.688.235
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.790.057.797	237.365.688.237	3.380.729.715	14.286.450	254.550.762.199
Tại ngày cuối năm	9.604.230.755	209.704.140.015	4.090.866.585	9.715.026	223.408.952.381

31/12/2018 VND 01/01/2018 VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
 Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

239.704.759.710
 1.237.185.586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang khác	345.225.405	142.674.587
Cộng	345.225.405	142.674.587

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	12.730.293.183	2.679.450.878
Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.035.196.401	3.707.187.196
Cộng	15.765.489.584	6.386.638.074

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	12.730.293.183	2.679.450.878
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	1.151.579.980

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước khác	250.066.148	187.764.933
Cộng	250.066.148	187.764.933

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.682.340.843	54.269.110.809	53.203.552.447	7.747.899.205
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.591.728.515	414.611.194.423	409.695.713.236	48.507.209.702
Thuế thu nhập cá nhân	1.007.830.996	3.049.142.976	3.911.629.110	145.344.862
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	51.281.900.354	471.932.448.208	466.813.894.793	56.400.453.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.295.496	512.994.235	509.698.739	-
Thuế nhập khẩu	3.231.056	12.963.456	9.732.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.813.359.452	7.052.980.923	4.814.688.116	1.575.066.645
Cộng	3.819.886.004	7.578.938.614	5.334.119.255	1.575.066.645

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	38.445.144
Chi phí sử dụng hợp đồng bảo hiểm	939.877.200	993.630.353
Chi phí phải trả khác	-	246.150.000
Cộng	939.877.200	1.278.225.497

14. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	1.547.477.164	1.353.746.853
Kinh phí công đoàn	91.533.057	93.089.436
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17.353.662	6.639.057
Cổ tức phải trả	66.500.000	54.910.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.296.655.000	1.107.445.000
Phải trả ngắn hạn khác	75.435.445	91.663.360
b) Phải trả dài hạn khác	-	200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	200.000.000
Cộng	1.547.477.164	1.553.746.853

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018	Trong năm		31/12/2018
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	59.382.063.808	425.119.438.873	484.501.502.681	-
a.1) Vay ngắn hạn	26.429.084.173	425.119.438.873	451.548.523.046	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	26.429.084.173	425.119.438.873	451.548.523.046	-
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả	32.952.979.635	-	32.952.979.635	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	32.952.979.635	-	32.952.979.635	-
Cộng	59.382.063.808	425.119.438.873	484.501.502.681	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	-	77.851.256.847	71.905.178.513	253.756.435.360
Tăng vốn trong năm trước					
- <i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu bằng quỹ đầu tư phát triển</i>	72.800.000.000		(36.400.000.000)	(36.400.000.000)	-
- <i>Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động</i>	5.200.000.000			(5.200.000.000)	-
- <i>Tăng vốn bằng tiền</i>	18.000.000.000				18.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000			21.938.000.000
Lãi trong năm trước				68.437.824.561	68.437.824.561
Trích các quỹ năm 2017			13.687.564.912	(22.989.912.240)	(9.302.347.328)
Tạm chia cổ tức năm 2017				(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	21.938.000.000	55.138.821.759	55.753.090.834	332.829.912.593
Lãi trong năm nay				39.964.819.753	39.964.819.753
Phân phối lại các quỹ năm 2017 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2018			(13.687.564.912)	10.265.673.684	(3.421.891.228)
Chia cổ tức năm 2017				(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tạm chia cổ tức 2018				(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Tạm trích các quỹ năm 2018				(6.906.933.526)	(6.906.933.526)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	35.076.650.745	298.465.907.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Tổng công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	28.815.000.000	14,41	28.815.000.000	14,41
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	18.918.070.000	9,46	18.918.070.000	9,46
Công ty CP Thương mại Sabeco Sông Tiền	5.525.000.000	2,76	5.525.000.000	2,76
Công ty CP Thương mại Sabeco Sông Hậu	5.525.000.000	2,76	5.525.000.000	2,76
Công ty CP Nước giải khát Chương Dương	11.050.000.000	5,53	11.050.000.000	5,53
Capital Shine Limited	23.162.500.000	11,58	23.162.500.000	11,58
Vốn góp của các đối tượng khác	107.004.430.000	53,50	107.004.430.000	53,50
Cộng	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	96.000.000.000
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức đã chia	64.000.000.000	36.400.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	46.982.125	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.038.963.381	551.896.637.321
Doanh thu thuần bán thành phẩm	454.585.099.727	546.487.116.600
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	279.208.421	265.470.544
Doanh thu thuần khác	4.174.655.233	5.144.050.177
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	448.471.798.497	537.674.430.748
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	390.751.378.319	450.575.953.636
Cộng	390.751.378.319	450.575.953.636
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.448.118.985	5.418.039.133
Cổ tức được chia	1.250.000.000	1.500.000.000
Cộng	6.698.118.985	6.918.039.133
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.156.277.896	4.727.659.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.189.560
Cộng	2.156.277.896	4.728.849.539

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.363.067.453	4.065.927.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.341.482	116.661.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.137.281.384	2.512.597.925
Chi phí bằng tiền khác	1.142.322.532	1.455.031.458
Cộng	4.935.012.851	8.150.218.396

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	8.162.414.142	7.790.206.131
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	29.432.750	10.767.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.130.718.195	1.142.591.184
Chi phí thuế, phí, lệ phí	88.722.156	95.265.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.114.232.743	4.611.987.063
Chi phí bằng tiền khác	6.534.432.937	5.539.813.033
Cộng	21.059.952.923	19.190.630.546

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	35.956.820	3.299.183.624
Thu bồi thường	131.339.637	-
Thu nhập khác	257.250.891	388.556.474
Cộng	424.547.348	3.687.740.098

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	-	597.124.343
Chi phí khác	241.207.049	282.650.416
Cộng	241.207.049	879.774.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo qui định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bia công suất 25 triệu lít/năm như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động (tháng 4/2008)
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng từ 25 triệu lít lên 40 triệu lít, dự án đầu tư nâng cao công suất của nhà máy bia từ 40 triệu lên 70 triệu lít/năm, thu nhập từ kinh doanh sản xuất nước giải khát, cho thuê kho mặt bằng, tài sản và doanh thu khác chịu thuế suất 20%.

Năm 2018 là năm thứ 7 công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bia công suất 25 triệu lít/năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.017.800.676	78.976.989.676
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(309.164.256)	(337.225.292)
- Các khoản điều chỉnh tăng	940.835.744	1.162.774.708
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.250.000.000	1.500.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	46.708.636.420	78.639.764.384
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.991.548.066	10.910.098.378
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	61.432.857	(370.933.263)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.052.980.923	10.539.165.115

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.964.819.753	68.437.824.561
Các khoản điều chỉnh	(6.906.933.526)	(12.724.238.556)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.906.933.526)	(12.724.238.556)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.057.886.227	55.713.586.005
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	19.565.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.653	2.848

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do Công ty đã trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.358.564.559	363.315.585.162
Chi phí nhân công	37.320.699.266	35.789.248.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.421.609.919	37.649.707.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.903.964.689	13.467.554.110
Chi phí khác bằng tiền	11.367.500.382	17.211.889.870
Cộng	421.372.338.815	467.433.984.459

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	274.599.748.966
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Chi phí sử dụng vỏ chai	951.011.916
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Bên liên quan	Bán hàng	18.000.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng	26.056.500
Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Bên liên quan	Nhận cổ tức	1.250.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.849.474.983	3.561.754.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.666.557.885	129.428.916.812	10.666.557.885	129.428.916.812
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.074.572.598	28.355.185.719	33.074.572.598	28.355.185.719
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	48.741.130.483	162.784.102.531	48.741.130.483	162.784.102.531
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	59.382.063.808	-	59.382.063.808
Chi phí phải trả	939.877.200	1.278.225.497	939.877.200	1.278.225.497
Phải trả người bán	15.765.489.584	6.386.638.074	15.765.489.584	6.386.638.074
Phải trả khác	1.438.590.445	1.460.657.417	1.438.590.445	1.460.657.417
Cộng	18.143.957.229	68.507.584.796	18.143.957.229	68.507.584.796

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2018. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	18.143.957.229	-	18.143.957.229
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	15.765.489.584	-	15.765.489.584
Chi phí phải trả	939.877.200	-	939.877.200
Phải trả khác	1.438.590.445	-	1.438.590.445
Số đầu năm	68.307.584.796	200.000.000	68.507.584.796
Các khoản vay	59.382.063.808	-	59.382.063.808
Phải trả người bán	6.386.638.074	-	6.386.638.074
Chi phí phải trả	1.278.225.497	-	1.278.225.497
Phải trả khác	1.260.657.417	200.000.000	1.460.657.417

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm từ năm 2010 đến năm 2013 theo quyết định của Cục thuế thành phố Cần Thơ và trình bày lại để so sánh với số liệu năm nay như sau.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số liệu tại ngày 31/12/2017		
	Số liệu đã phát hành (1)	Số liệu phát hành lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	194.504.765.258	198.318.124.710	3.813.359.452
IV. Tài sản ngắn hạn khác	308.168.138	4.121.527.590	3.813.359.452
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6.526.552	3.819.886.004	3.813.359.452
C. NỢ PHẢI TRẢ	134.144.116.235	131.863.391.106	(2.280.725.129)
I. Nợ ngắn hạn	133.944.116.235	131.663.391.106	(2.280.725.129)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	53.562.625.483	51.281.900.354	(2.280.725.129)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	326.735.828.012	332.829.912.593	6.094.084.581
I. Vốn chủ sở hữu	326.735.828.012	332.829.912.593	6.094.084.581
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	49.659.006.253	55.753.090.834	6.094.084.581

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thanh Phương

Phan Duy Linh

Trần Xuân Tộ

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

